

Số: 1004 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 57/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025; Công văn số 685/SNNMT-QHKS ngày 24 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Long Thành chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phụ lục).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức





Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN LONG THÀNH
Kính theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	Tổng diện tích tự nhiên		43.062,19	915,57	3.248,98	2.583,26	3.030,94	2.910,15	1.508,18	7.246,73	2.027,27	2.821,97	3.747,58	4.435,05	3.128,50	1.788,68	3.669,35		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.810,18	335,60	1.078,05	1.298,75	2.050,67	2.676,98	1.230,62	4.859,68	1.546,13	1.848,08	2.686,39	3.936,91	2.674,30	854,04	2.733,98		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.821,50	89,56	100,80	802,53	-	130,81	-	68,56	-	309,30	297,12	-	-	-	22,82		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.593,84	89,56	100,80	800,78	-	130,77	-	26,09	-	133,95	290,54	-	-	-	21,35		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	227,66	-	-	-	-	0,04	-	42,48	-	175,34	6,59	-	-	-	1,47		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.880,61	65,62	157,33	69,17	74,93	90,74	483,41	181,75	92,57	273,23	390,96	312,55	198,97	101,48	387,91		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.711,76	172,36	807,64	378,01	1.973,83	2.449,54	737,01	4.523,63	1.449,13	1.217,01	1.567,50	3.277,03	2.454,82	418,79	2.285,45		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,49	-	-	280,53	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	327,64	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	12,59	-	-	-	-		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,26	8,07	11,78	49,05	0,65	4,64	7,53	0,30	1,28	37,37	187,72	33,85	7,93	50,90	15,21		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,39	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	22,60		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.252,01	579,97	2.170,93	1.284,50	980,27	233,17	277,55	2.387,04	481,15	973,88	1.061,19	498,14	454,20	934,64	935,37		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.673,28	-	233,68	89,39	163,55	52,89	51,72	153,14	129,30	136,75	216,42	89,43	111,82	132,10	113,07		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	181,97	181,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,85	8,93	0,39	0,24	5,82	3,27	0,44	1,17	2,01	0,84	0,49	0,34	6,47	3,03	0,43		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	733,20	0,87	613,31	-	68,86	-	-	-	-	1,30	18,84	-	29,77	0,27	-		
2.5	Đất an ninh	CAN	163,31	1,20	127,25	0,52	-	-	-	30,00	2,83	-	-	-	0,04	1,48	-		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	235,36	26,10	20,82	7,00	45,49	6,17	6,01	22,35	10,29	6,73	18,74	15,58	9,42	7,14	33,52		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,31	0,14	9,49	0,76	0,53	1,43	1,53	1,96	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	5,93		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	4,56	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	3,66	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167,66	15,93	9,07	4,94	41,95	3,76	4,24	15,05	3,64	5,06	17,28	9,94	5,33	6,51	24,94		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,27	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	1,68	1,49	1,21	-	4,81	2,11	-	2,50		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.711,75	139,39	772,93	533,12	437,25	4,60	0,66	73,69	106,54	455,43	172,54	4,18	77,08	358,24	576,12		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.853,11	128,81	681,42	480,14	394,16	-	-	-	87,67	420,17	-	8,25	183,44	-	469,05		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	75,00		

Đơn vị tính: ha



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN LONG THÀNH
 Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,945,885	174,688	291,377	73,322	271,433	5,555	28,166	118,855	62,700	109,122	165,822	41,622	92,844	17,566	492,822
1.1	Đất trồng lúa	LUA	303,31	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	299,07	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,53	24,78	14,64	1,67	-	-	5,55	64,85	1,00	1,34	2,59	7,50	9,14	2,50	122,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,357,52	61,49	154,13	22,61	271,43	5,55	22,61	52,50	61,70	92,63	122,05	32,62	83,70	15,06	359,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,04	3,20	4,31	1,02	-	-	-	1,50	-	1,10	6,35	-	-	-	2,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	93,13	11,19	6,81	0,36	11,70	0,09	2,30	17,99	2,30	4,02	1,53	0,80	1,69	1,20	31,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,41	-	4,72	0,36	-	-	2,30	12,50	2,30	3,50	1,53	0,80	1,69	1,20	3,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,57	4,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,65	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,65	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28,99	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.5	Đất tôn giáo	TON	0,16	0,06	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,10	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76
2.7	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,10	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76

Đơn vị tính: ha



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục IV

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cảm Dương	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.136,81	168,25	298,61	105,54	365,06	8,25	24,84	804,97	210,22	136,36	270,37	48,72	75,33	37,48	582,80		
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	326,08	73,75	111,54	45,62	0,50	0,60	0,63	53,99	0,50	6,24	30,37	0,85	0,50	0,50	0,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	575,69	28,38	35,23	12,48	6,83	1,65	6,85	208,60	11,39	19,97	38,39	10,37	4,07	3,58	187,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.111,67	55,92	145,58	44,96	357,23	5,50	16,86	505,00	195,92	108,08	143,41	35,59	70,66	33,11	393,85		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,58	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,33	2,80	-	0,32	0,50	0,50	0,50	5,00	2,42	0,50	39,99	1,91	0,10	0,28	0,50		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,70	7,41	6,26	2,15	-	-	-	32,38	-	0,81	16,63	-	-	-	0,06		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,80	0,30	-	-	1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-		
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	POK/OCT	3,80	0,30	-	-	1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-		